

Số: 09/QĐ - THCSYH

Yên Hải, ngày 20 tháng 01 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

V/v Công bố công khai dự toán NSNN cấp năm 2025 của trường THCS Yên Hải

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Công khai bằng hình thức theo thông tư 90/2018 ngày 28/09/2018 của BTC
Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 V/v giao dự toán ngân sách nhà nước 2025;

Căn cứ biên bản họp hội đồng về công khai ngân sách NN cấp năm 2025 vào ngày 20/01/2025

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của trường THCS Yên Hải,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán ngân sách năm 2025 của trường THCS Yên hải (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Kế toán, thủ quỹ và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Bộ phận kế toán
- Lưu: VT
- CK Drang West

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Quang Duy

Số: 10/QĐ-THCSYH

Yên Hải, ngày 20 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO

Về việc công bố công khai quyết định giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2025
của Trường THHCS Yên Hải

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Công khai bằng hình thức theo thông tư 90/2018 ngày 28/09/2018 của BTC

Căn cứ Quyết định số 888/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024 V/v giao dự toán ngân sách nhà nước 2025;

Xét đề nghị của bộ phận tài chính của trường THHCS Yên Hải

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Về việc công bố công khai quyết định quyết định Giao dự toán ngân sách năm 2025 của Trường THCS Yên Hải

(Kèm theo Quyết định số 888/QĐ-PGDĐT ngày 27/12/2024)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Tổ chức công đoàn trường , kế toán đơn vị và các tổ chức, cá nhân có liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận;

- Bộ phận KT;

- Lưu :VT.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Quang Duy

Đơn vị: Trường THCS Yên Hải
Chương: 622

Biểu số 2

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 09/QĐ-THCSYH ngày 20/01/2025 của Trường THCS Yên Hải)

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	209.000.000
1	Số thu phí, lệ phí	
2	Chi từ nguồn thu phí được để lại	209.000.000
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.286.400.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.286.400.000
1	Chi quản lý hành chính	5.286.400.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	4.747.000.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	539.400.000
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	

Người lập

Kế toán

Nguyễn Thị Bích Huyền

Nguyễn Thị Bích Huyền

Yên Hải, ngày 20 tháng 01 năm 2025



Nguyễn Quang Duy

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS Yên Hải

Chương: 622- 073

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2025

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

DVT: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	0			
I	Số thu phí, lệ phí	0			
1	Lệ phí				
2	Phí (học phí) được cấp theo NQ36 và NQ01 của tỉnh năm 2024 (nguồn dư 2022 chuyển sang				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	0			
	Mục 6000: Tiền lương	0			
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt				
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	0			
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng				
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm				
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác				
	Mục 6700: Công tác phí	0			
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe				
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí				
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ				
	Tiểu mục 6704: Khoán công tác phí				
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	0			
	Tiểu mục 6757: Thuê lao công, bảo vệ				

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	0			
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin				
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng				
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác				
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	0			
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn				
	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	5.495.000.000	5.495.000.000	100	
I	Nguồn ngân sách trong nước	5.495.000.000	5.495.000.000	100	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	5.495.000.000	5.495.000.000	100	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên (nguồn 13)	4.955.600.000	4.955.600.000	100	
	Mục 6000: Tiền lương	3.250.000.000	3.250.000.000	100	
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	3.250.000.000	3.250.000.000	100	
	Mục 6050: Tiền công trả cho người lao động TX theo HĐ	0	0		
	Tiểu mục 6099: Tiền công trả HĐ		0		
	Mục 6100: Phụ cấp lương	334.830.000	334.830.000	100	
	Tiểu mục 6101: Phụ cấp chức vụ	40.000.000	40.000.000	100	
	Tiểu mục 6107: Phụ cấp TVTB	4.230.000	4.230.000	100	
	Tiểu mục 6112: Phụ cấp ưu đãi nghề	190.000.000	190.000.000	100	
	Tiểu mục 6113: Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, công việc	5.600.000	5.600.000	100	
	Tiểu mục 6115: Phụ cấp thâm niên theo nghề, phụ cấp vượt khung	95.000.000	95.000.000	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Mục 6200: Tiền thưởng	0	0		
	Tiểu mục 6249: Tiền thưởng khác		0		
	Mục 6250: Phúc lợi tập thể	20.000.000	20.000.000	100	
	Tiểu mục 6257: Tiền nước uống	20.000.000	20.000.000	100	
	Mục 6300: Các khoản đóng góp	464.000.000	464.000.000	100	
	Tiểu mục 6301: Bảo hiểm xã hội	350.000.000	350.000.000	100	
	Tiểu mục 6302: Bảo hiểm y tế	64.000.000	64.000.000	100	
	Tiểu mục 6303: Kinh phí công đoàn	30.000.000	30.000.000	100	
	Tiểu mục 6304: Bảo hiểm thất nghiệp	20.000.000	20.000.000	100	
	Mục 6400: Các khoản thanh toán khác cho cá nhân				
	Tiểu mục 6404: Chi thu nhập tăng thêm				
	Tiểu mục 6449: Chi khác				
	Mục 6500: Thanh toán dịch vụ công cộng	150.000.000	150.000.000	100	
	Tiểu mục 6501: Thanh toán tiền điện	90.000.000	90.000.000	100	
	Tiểu mục 6502: Thanh toán tiền nước	60.000.000	60.000.000	100	
	Mục 6550: Vật tư văn phòng	138.290.000	138.290.000	100	
	Tiểu mục 6551: Văn phòng phẩm	40.000.000	40.000.000	100	
	Tiểu mục 6552: Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	48.000.000	48.000.000	100	
	Tiểu mục 6553: Khoán văn phòng phẩm	10.800.000	10.800.000	100	
	Tiểu mục 6599: Vật tư văn phòng khác	39.490.000	39.490.000	100	
	Mục 6600: Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.000.000	33.000.000	100	
	Tiểu mục 6601: Cước phí điện thoại trong nước		0		
	Tiểu mục 6605: Cước Internet	18.000.000	18.000.000	100	
	Tiểu mục 6606: Tuyên truyền, quảng cáo	5.000.000	5.000.000	100	
	Tiểu mục 6608: Chi ấn phẩm, sách, báo tạp chí thư viện	10.000.000	10.000.000	100	
	Mục 6650: Hội nghị	2.520.000	2.520.000	100	
	Tiểu mục 6657: Chi thuê mướn	1.840.000	1.840.000	100	
	Tiểu mục 6699: Chi khác	680.000	680.000	100	
	Mục 6700: Công tác phí	20.960.000	20.960.000	100	
	Tiểu mục 6701: Tiền vé tàu xe	860.000	860.000	100	
	Tiểu mục 6702: Phụ cấp công tác phí	5.000.000	5.000.000	100	
	Tiểu mục 6703: Thuê phòng ngủ	5.500.000	5.500.000	100	

STT	Nội dung	Dự toán năm 2025	Ước thực hiện năm 2025	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
	Tiểu mục 6704: Khoản công tác phí	9.600.000	9.600.000	100	
	Mục 6750: Chi phí thuê mướn	132.000.000	132.000.000	100	
	Tiểu mục 6751: Thuê phương tiện vận chuyển	50.000.000	50.000.000	100	
	Tiểu mục 6757: Thuê bảo vệ, lao công	52.000.000	52.000.000	100	
	Tiểu mục 6799: Chi thuê trang phục văn nghệ	30.000.000	30.000.000	100	
	Mục 6900: Sửa chữa tài sản phục vụ công tác chuyên môn và duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng từ kinh phí thường xuyên	270.000.000	270.000.000	100	
	Tiểu mục 6912: Thiết bị công nghệ thông tin	200.000.000	200.000.000	100	
	Tiểu mục 6913: Thiết bị văn phòng	20.000.000	20.000.000	100	
	Tiểu mục 6921: Thiết bị điện nước	20.000.000	20.000.000	100	
	Tiểu mục 6949 Tài sản các công trình cơ sở hạ tầng khác	30.000.000	30.000.000	100	
	Mục 6950: Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn				
	Tiểu mục 6955: Tài sản thiết bị văn phòng				
	Tiểu mục 6955: Các thiết bị công nghệ thông tin				
	Mục 7000: Chi phí nghiệp vụ CM của từng ngành	90.000.000	90.000.000	100	
	Tiểu mục 7001: Chi mua hàng hóa phục vụ chuyên môn	20.000.000	20.000.000	100	
	Tiểu mục 7004: Chi mua trang phục cho nhân viên bảo vệ	10.000.000	10.000.000	100	
	Tiểu mục 7049: Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn khác	60.000.000	60.000.000	100	
	Mục 7750: Chi khác	50.000.000	50.000.000	100	
	Tiểu mục 7756: Chi lệ phí quản lý phần mềm KT		0		
	Tiểu mục 7761: Chi tiếp khách		0		
	Tiểu mục 7799: Chi các khoản khác	50.000.000	50.000.000	100	
3.2	Kinh phí thực hiện cải cách tiền lương (nguồn 14)	0	0	0	
	Mục 6000: Tiền lương	0	0	0	
	Tiểu mục 6001: Lương ngạch, bậc theo quỹ lương duyệt	0	0	0	

